

Số 398/CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày 11 tháng 08 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0233 3855 727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020” được ký ngày 10/08/2020.

3. Công bố thông tin:

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/08/2020 tại trang Web: www.qtwaco.vn của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Đào Bá Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/6/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 28

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Bình	Phó chủ tịch
Ông Lê Văn Tư	Thành viên
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên
Ông Lê Thành Ty	Thành viên
Ông Hoàng Tiến Thành	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Tư	Giám đốc
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Toàn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đáng Tú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Quảng Trị, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Lê Văn Tư



Số: 02.10.0820.../BCSX-UHY MT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

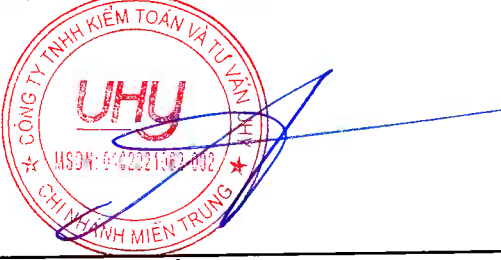
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		111.662.336.012	116.592.774.234
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.910.629.573	47.278.291.192
111	1. Tiền		13.202.367.649	19.096.208.549
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.708.261.924	28.182.082.643
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.214.920.235	29.778.683.692
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.214.920.235	29.778.683.692
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.270.332.229	15.256.059.427
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.948.489.585	9.258.671.225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.314.406.451	4.390.493.687
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.088.486.754	1.687.945.076
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(81.050.561)	(81.050.561)
140	IV. Hàng tồn kho	9	20.266.453.975	24.279.739.923
141	1. Hàng tồn kho		20.266.453.975	24.279.739.923
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		160.136.798.919	159.685.804.524
220	II. Tài sản cố định		150.385.859.698	154.513.012.319
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	150.066.804.132	154.105.456.759
222	- Nguyên giá		401.738.320.835	395.433.561.143
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(251.671.516.703)	(241.328.104.384)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	319.055.566	407.555.560
228	- Nguyên giá		531.000.000	531.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.944.434)	(123.444.440)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	7.023.348.752	1.450.630.557
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.023.348.752	1.450.630.557
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.727.590.469	3.722.161.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.727.590.469	3.722.161.648
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		271.799.134.931	276.278.578.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

MÃU SỐ B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		78.304.422.749	81.121.561.381
310	I. Nợ ngắn hạn		49.991.839.535	49.883.617.537
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.904.915.039	6.332.721.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.126.920.264	7.034.239.064
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.590.050.821	3.103.006.891
314	4. Phải trả người lao động		8.316.559.934	16.673.434.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.198.552.813	1.194.957.595
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.595.788.782	7.973.763.456
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	5.545.935.530	5.545.935.530
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.713.116.352	2.025.558.952
330	II. Nợ dài hạn		28.312.583.214	31.237.943.844
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	27.729.672.688	30.502.640.453
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		582.910.526	735.303.391
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		193.494.712.182	195.157.017.377
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	193.494.712.182	195.157.017.377
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		182.332.690.000	182.332.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.332.690.000	182.332.690.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.676.728.200	3.316.538.100
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.485.293.982	9.507.789.277
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		761.196.788	439.855.222
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.724.097.194	9.067.934.055
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		271.799.134.931	276.278.578.758

Quảng Trị, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	57.879.556.525	58.478.301.695
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.879.556.525	58.478.301.695
11	4. Giá vốn hàng bán	22	37.465.106.737	37.378.158.808
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.414.449.788	21.100.142.887
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	778.577.285	829.235.930
22	7. Chi phí tài chính	24	2.304.614.100	1.362.803.655
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.304.614.100	1.362.803.655
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.640.444.228	6.098.523.337
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.601.757.406	4.646.246.242
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.646.211.339	9.821.805.583
31	11. Thu nhập khác	27	405.742.416	53.180.900
32	12. Chi phí khác	28	775.024.313	3.494.660.683
40	13. Lợi nhuận khác		(369.281.897)	(3.441.479.783)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.276.929.442	6.380.325.800
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.552.832.248	2.233.122.697
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.724.097.194	4.147.203.103
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	283	205
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		283	205

Quảng Trị, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
Theo phương pháp trực tiếp

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	58.340.656.592	65.977.407.988
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(12.907.377.583)	(16.116.719.338)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(28.810.259.543)	(24.854.736.862)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.301.018.882)	(1.442.748.346)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.719.882.174)	(1.671.864.957)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.684.261.369	18.376.291.345
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.903.363.811)	(95.016.552.370)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.383.015.968	(54.748.922.540)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(11.877.477.887)	(2.960.115.017)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	66.003.602.771
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(18.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.802.034.648	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	597.733.417	11.061.137
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.977.709.822)	63.054.548.891
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(2.772.967.765)	(2.772.967.765)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(3.028.026.689)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.772.967.765)	(5.800.994.454)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(13.367.661.619)	2.504.631.897
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	47.278.291.192	40.827.160.284
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	33.910.629.573	43.331.792.181

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 10 tháng 8 năm 2020



Lê Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị theo quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908, đăng ký lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 là 182.332.690.000 đồng chia thành 18.233.269 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 30/06/2020 là 182.332.690.000 VND.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất, kinh doanh nước sạch; Tư vấn lập dự án đầu tư, giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng; Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp, thoát nước và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	Số 02 Nguyễn Trãi, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Đông Hà	Thôn Phổ Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Triệu Hải	Số 11 Phan Bội Châu, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Bến Hải	Số 263 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Đường 9	Khóm 3B, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp Xây lắp	Thôn Phổ Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
Trung tâm kiểm định đồng hồ và chống thất thoát	Số 02 Nguyễn Trãi, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

Địa chỉ Công ty: Số 02 Nguyễn Trãi, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 254 người (tại ngày 31/12/2019 là 259 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và khấu hao nhanh theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	03 năm
---------------------	--------

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

2.12 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán.

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

2.15 . Chi phí phải trả

Phần ánh các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối năm trước được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.18 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.19 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	104.284.816	161.257.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.098.082.833	18.934.951.315
Các khoản tương đương tiền (*)	20.708.261.924	28.182.082.643
Tổng	33.910.629.573	47.278.291.192

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng, hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	11.948.489.585	9.258.671.225
- Hệ thống cấp nước khu tái định cư Ka Tăng, huyện Hướng Hóa (Ban QLDA huyện Hướng Hóa)	-	809.917.000
- Công trình Di dời hệ thống cấp nước Kiệt 150 đường Lý Thường Kiệt (Ban QLDA TP Đông Hà)	103.800.000	103.800.000
- Phải thu tiền nước	11.415.318.784	7.561.204.200
- Các khách hàng khác	429.370.801	783.750.025

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.314.406.451	4.390.493.687
- Công ty cổ phần Thành An	1.553.786.000	1.553.786.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng hạ tầng SHD	651.000.000	651.000.000
- Công ty TNHH SBTC An Việt	543.007.079	140.200.079
- Các nhà cung cấp khác	566.613.372	2.045.507.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃU SỐ B 09a-DN

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.088.486.754	-	1.687.945.076	-
- Lãi dự thu	39.326.066	-	596.753.389	-
- Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận (tạm ứng vật tư, chi phí các công trình)	606.406.782	-	606.406.782	-
- Tạm ứng	1.293.154.120	-	274.473.980	-
- Phải thu khác	149.599.786	-	210.310.925	-

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	(81.050.561)	(81.050.561)
Dự phòng phải thu khách hàng	(81.050.561)	(81.050.561)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.722.182.269	-	20.657.747.734	-
Công cụ, dụng cụ	16.400.000	-	6.018.182	-
Chi phí SXKD dở dang	3.527.871.706	-	3.615.974.007	-
Tổng	20.266.453.975	-	24.279.739.923	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	531.000.000	531.000.000
Số dư cuối kỳ	531.000.000	531.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	123.444.440	123.444.440
Số tăng trong kỳ	88.499.994	88.499.994
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	88.499.994	88.499.994
Số dư cuối kỳ	211.944.434	211.944.434
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	407.555.560	407.555.560
Tại ngày cuối kỳ	319.055.566	319.055.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Xây dựng trụ sở mới	130.801.819	130.801.819
- Công trình Đập dâng sông Vĩnh Phước	322.476.363	322.476.363
- Hệ thống cấp nước tuyến D300, D400 Lý Thường Kiệt	3.173.995.378	443.352.067
- Các công trình khác (Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống hệ thống)	3.396.075.192	554.000.308
Tổng	7.023.348.752	1.450.630.557

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	2.727.590.469	3.722.161.648
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.825.323.690	2.109.567.077
- Chi phí khác	902.266.779	1.612.594.571

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	4.904.915.039	4.904.915.039	6.332.721.526	6.332.721.526
- Công ty TNHH Thương mại Bích Vân	2.780.402.496	2.780.402.496	845.951.678	845.951.678
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	-	-	2.734.776.000	2.734.776.000
- Công ty CP Tư vấn và đầu tư Đô Thị Việt	540.573.000	540.573.000	328.900.000	328.900.000
- Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	507.013.000	507.013.000	-	-
- Phải trả người bán khác	1.076.926.543	1.076.926.543	2.423.093.848	2.423.093.848

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	8.126.920.264	7.034.239.064
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đông Hà	900.000.000	900.000.000
- Công trình Di dời hệ thống cấp nước đường Bà Triệu	1.105.648.000	1.105.648.000
- Công trình Hệ thống cấp nước đường tránh QL1 thị xã Quảng Trị, đoạn Long Hưng, Đại An Khê (Trung tâm quỹ đất huyện Hải Lăng)	655.500.000	655.500.000
- Đường nối cầu An Mô vào khu tường niệm Lê Duẩn (BQLDA sở Giao Thông)	572.676.000	210.155.000
- Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trung Trực, tuyến N2, N3 (Dự án: Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây thành phố)	680.337.000	524.739.000
- Các khách hàng khác	4.212.759.264	3.638.197.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2020</u> VND	<u>Số phải nộp</u> VND	<u>Số thực nộp</u> VND	<u>30/06/2020</u> VND
Thuế GTGT	512.349.144	1.244.727.760	1.036.566.012	720.510.892
Thuế TNDN	1.663.848.346	1.608.866.076	1.719.882.174	1.552.832.248
Thuế TNCN	89.046.800	283.906.815	345.949.615	27.004.000
Thuế tài nguyên	36.935.230	233.153.146	225.027.081	45.061.295
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí BVMT	645.161.499	4.657.220.163	4.409.161.348	893.220.314
Phí, lệ phí khác	155.665.872	451.448.315	255.692.115	351.422.072
Tổng	3.103.006.891			3.590.050.821

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Ngắn hạn	2.198.552.813	1.194.957.595
Lãi vay phải trả	2.198.552.813	1.194.957.595

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Ngắn hạn	14.595.788.782	7.973.763.456
- Cổ tức phải trả	6.381.644.200	-
- Quỹ quay vòng dự án Un-Habitat	4.649.000.000	4.649.000.000
- Phụ thu trả nợ ngân hàng ADB (Giai đoạn 2)	2.810.723.242	2.810.723.242
- Phí nước thải môi trường	514.562.564	-
- Kinh phí công đoàn	79.729.980	329.281.628
- Phải trả khác	160.128.796	184.758.586

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	92.989.670.000	51,00	92.989.670.000	51,00
Công ty Cổ phần Thành An	79.341.020.000	43,51	79.341.020.000	43,51
Vốn góp của các cổ đông khác	10.002.000.000	5,49	10.002.000.000	5,49
Tổng	182.332.690.000	100,00	182.332.690.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	182.332.690.000	182.332.690.000
- Vốn góp cuối năm	182.332.690.000	182.332.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.381.644.200	5.834.646.100

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.676.728.200	3.316.538.100

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	52.692.971.428	50.996.047.000
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	5.186.585.097	7.482.254.695
Tổng	57.879.556.525	58.478.301.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	32.811.928.231	30.837.863.578
Giá vốn hoạt động xây dựng và hoạt động khác	4.653.178.506	6.540.295.230
Tổng	37.465.106.737	37.378.158.808

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Lãi tiền gửi	778.577.285	829.235.930
Tổng	778.577.285	829.235.930

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Lãi tiền vay	2.304.614.100	1.362.803.655
Tổng	2.304.614.100	1.362.803.655

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Chi phí nhân viên	3.983.496.191	3.897.392.340
Chi phí vật liệu	2.321.894.311	1.882.411.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.591.998	163.402.861
Chi phí CCDC	19.249.998	8.572.000
Chi phí khác	245.211.730	146.744.253
Tổng	6.640.444.228	6.098.523.337

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.069.171.696	3.242.752.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	166.236.180	265.734.172
Chi phí công cụ dụng cụ	79.827.482	75.951.552
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.283.522.048	1.058.808.497
Tổng	4.601.757.406	4.646.246.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	152.392.865	-
Thu nhập tiền thuê bao đồng hồ	132.567.500	-
Thu nhập khác	120.782.051	53.180.900
Tổng	405.742.416	53.180.900

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Phế liệu thanh lý	280.342.371	-
Giá trị còn lại của TSCĐ đã được thay thế	-	3.032.657.683
Các khoản khác	494.681.942	462.003.000
Tổng	775.024.313	3.494.660.683

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.907.063.754	11.593.411.003
Chi phí nhân công	21.285.771.577	22.814.582.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.431.912.313	8.727.361.818
Chi phí CCDC	525.380.446	185.942.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	5.246.569.441	4.844.565.871
Tổng	50.396.697.531	48.165.863.860

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế. Năm 2020 Công ty thuộc diện được hưởng giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 do Quốc hội ban hành. Tuy nhiên, Công ty chưa tính giảm trong kỳ báo cáo 06 tháng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Lợi nhuận trước thuế	7.276.929.442	6.380.325.800
Điều chỉnh tăng	487.231.800	4.785.287.683
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	487.231.800	4.785.287.683
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	7.764.161.242	11.165.613.483
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	7.764.161.242	11.165.613.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.552.832.248	2.233.122.697

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến VND	Từ ngày 01/01/2019 đến VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.724.097.194	4.147.203.103
Các khoản điều chỉnh:	572.409.719	414.720.310
- <i>Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	572.409.719	414.720.310
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.151.687.475	3.732.482.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.233.269	18.233.269
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	283	205

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, sau khi điều chỉnh giảm số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (10% Lợi nhuận sau thuế) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 314/NQĐHĐCĐ ngày 26/6/2020.

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 28/4/2020 UBND tỉnh Quảng Trị ra Quyết định số 1088/QĐ-UBND về việc miễn giảm mức thu phí, giá dịch vụ thiết yếu để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo đó, miễn thu tiền nước sinh hoạt tại các cơ sở được UBND tỉnh trưng dụng làm khu cách ly tập trung để phòng chống dịch Covid-19, miễn thu tiền nước sinh hoạt cho các hộ nghèo, giảm 50% mức thu tiền nước sinh hoạt cho các hộ cận nghèo trong thời gian 03 tháng (3,4,5 năm 2020). Công ty đang thực hiện thống kê số tiền miễn giảm.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	906.638.000	762.797.800

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Lê Văn Tư

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	40.214.920.235	40.214.920.235	29.778.683.692	29.778.683.692
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (*)	40.214.920.235	40.214.920.235	29.778.683.692	29.778.683.692

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,8%/năm.

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	74.149.186.527	9.096.332.588	311.886.433.028	301.609.000	395.433.561.143
Số tăng trong kỳ	2.562.117.108	455.968.620	3.286.673.964	-	6.304.759.692
- Mua trong kỳ	-	455.968.620	-	-	455.968.620
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.562.117.108	-	3.286.673.964	-	5.848.791.072
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.711.303.635	9.552.301.208	315.173.106.992	301.609.000	401.738.320.835
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	132.549.000	3.628.855.563	32.865.252.162	-	36.626.656.725
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	46.337.397.649	5.466.790.337	189.241.295.297	282.621.101	241.328.104.384
Số tăng trong kỳ	1.804.380.009	246.479.312	8.275.646.996	16.906.002	10.343.412.319
- Khấu hao trong kỳ	1.804.380.009	246.479.312	8.275.646.996	16.906.002	10.343.412.319
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.141.777.658	5.713.269.649	197.516.942.293	299.527.103	251.671.516.703
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	27.811.788.878	3.629.542.251	122.645.137.731	18.987.899	154.105.456.759
Tại ngày cuối kỳ	28.569.525.977	3.839.031.559	117.656.164.699	2.081.897	150.066.804.132

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng phát triển Châu Á (*)	5.545.935.530	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	5.545.935.530	5.545.935.530
Tổng	5.545.935.530	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	5.545.935.530	5.545.935.530

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: Xem chi tiết ở Thuyết minh Vay dài hạn.

b) Vay dài hạn

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng phát triển Châu Á (*)	27.729.672.688	27.729.672.688	-	2.772.967.765	30.502.640.453	30.502.640.453
Tổng	27.729.672.688	27.729.672.688	-	2.772.967.765	30.502.640.453	30.502.640.453

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký ngày 11/06/1997 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hàng phát triển Châu Á để tài trợ cho Dự án thứ hai nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã. Theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/08/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008, tổng số tiền vay: 83.189.032.943 đồng được hoàn trả cho Bộ tài chính theo Lịch trả nợ chi tiết đính kèm Phụ lục sửa đổi; Lãi suất vay: 5%/năm; Thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2020 là 33.275.608.218 đồng, trong đó 5.545.935.530 đồng là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/06/2021.



Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	182.332.690.000	2.058.450.600	8.395.815.185	192.786.955.785
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.147.203.103	4.147.203.103
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	1.258.087.500	(2.096.812.500)	(838.725.000)
Giảm khác	-	-	(24.501.363)	(24.501.363)
Số dư tại ngày 30/06/2019	182.332.690.000	3.316.538.100	10.421.704.425	196.070.932.525
Số dư tại ngày 01/01/2020	182.332.690.000	3.316.538.100	9.507.789.277	195.157.017.377
Lãi trong kỳ này	-	-	5.724.097.194	5.724.097.194
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.360.190.100	(8.648.627.700)	(7.288.437.600)
Giảm khác	-	-	(97.964.789)	(97.964.789)
Số dư tại ngày 30/06/2020	182.332.690.000	4.676.728.200	6.485.293.982	193.494.712.182

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 314/NQĐHĐCĐ ngày 26/6/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2019 chưa phân phối		9.067.934.055
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15	1.360.190.100
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	10	906.793.400
Chi trả cổ tức (3,5%/mệnh giá) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 350 đồng)		6.381.644.200
Cộng		8.648.627.700

